

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ

Ngày 15/01/2024	31,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	8.9%	25.1%

DT thuần Q4/23
1,120 tỷ VNĐ
QoQ: ▼150 -11.8%
YoY: ▼48.0 -4.1%

LN thuần Q4/23
33.6 tỷ VNĐ
QoQ: ▼40.7 -54.8%
YoY: ▼42.2 -55.7%

LN sau thuế Q4/23
29.5 tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.1 -50.5%
YoY: ▼24.9 -45.8%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
5.3%
YoY: +/- ▼ 1.7%

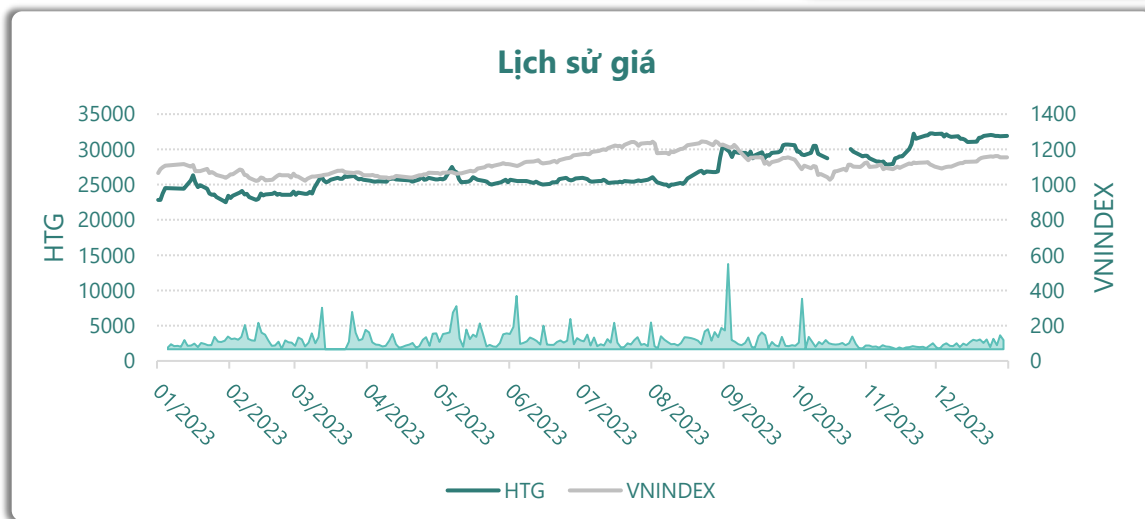
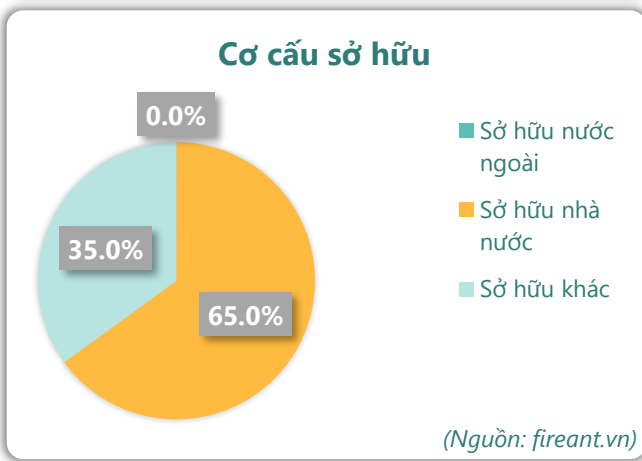
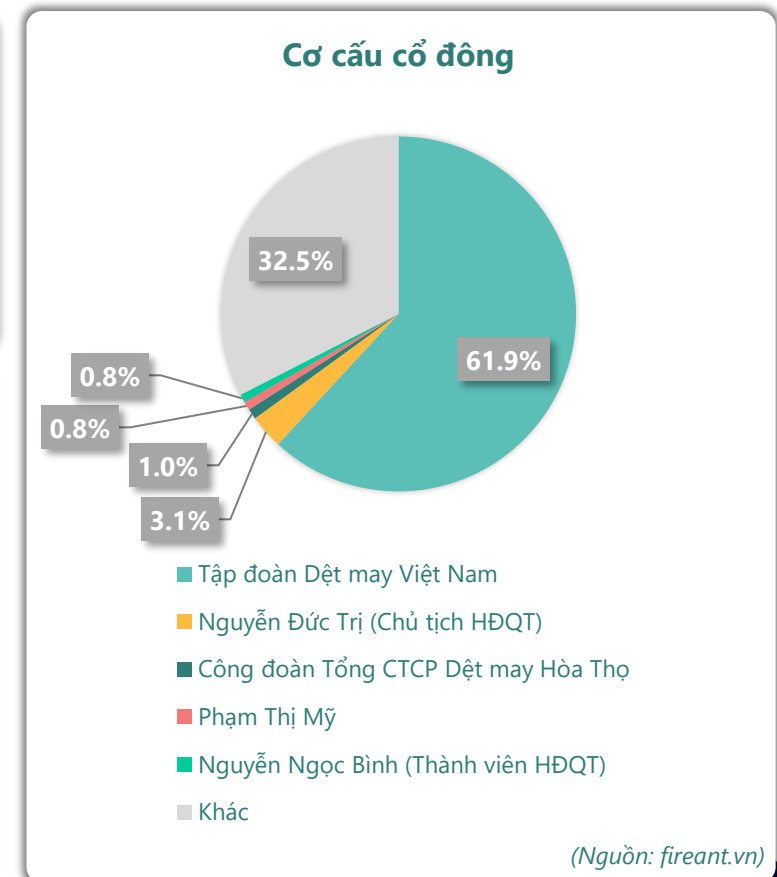
ROE 2023
20.1%
YoY: +/- ▼ 14.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,148
Số lượng CPLH (CP)	36,002,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,930
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	4,797
P/E	6.5

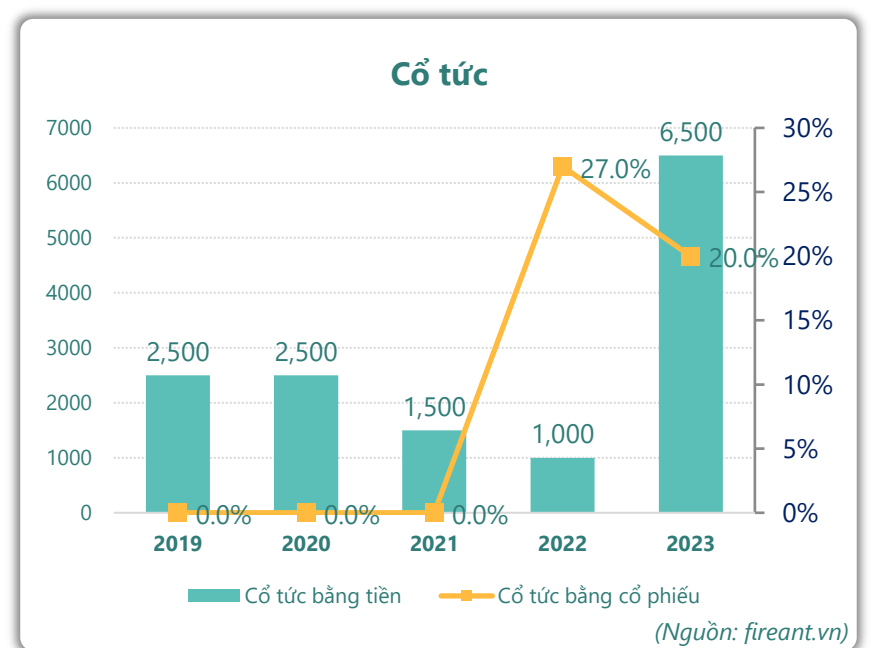
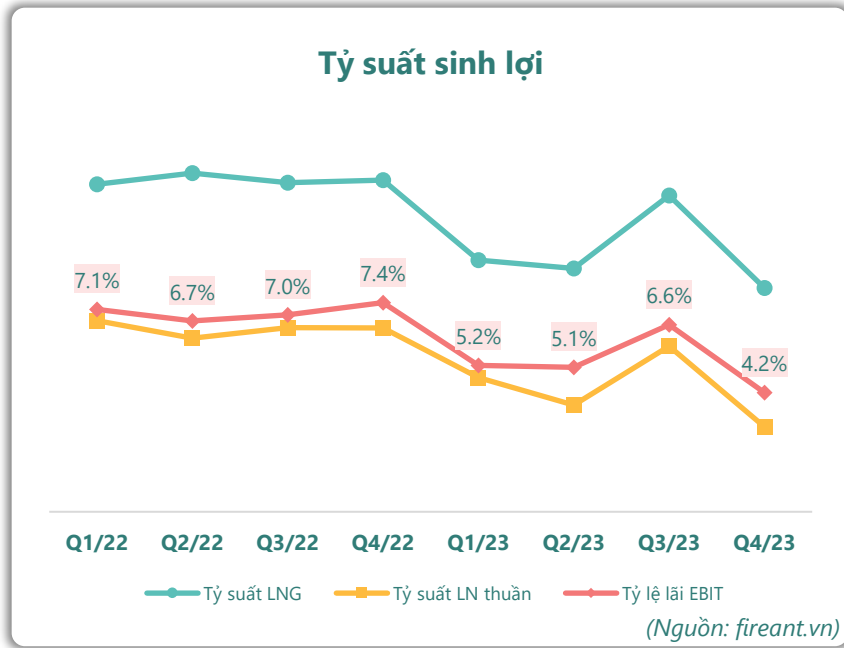
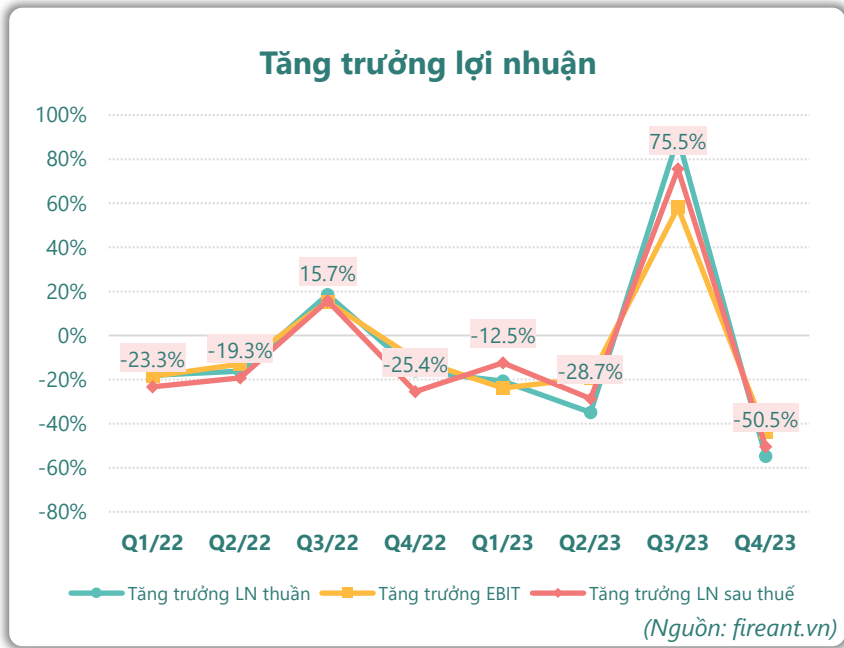
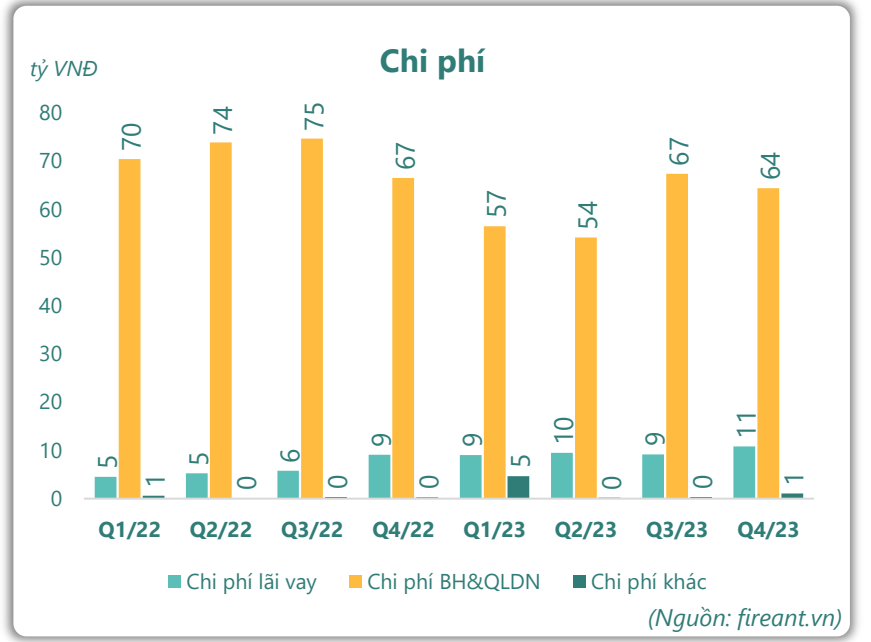
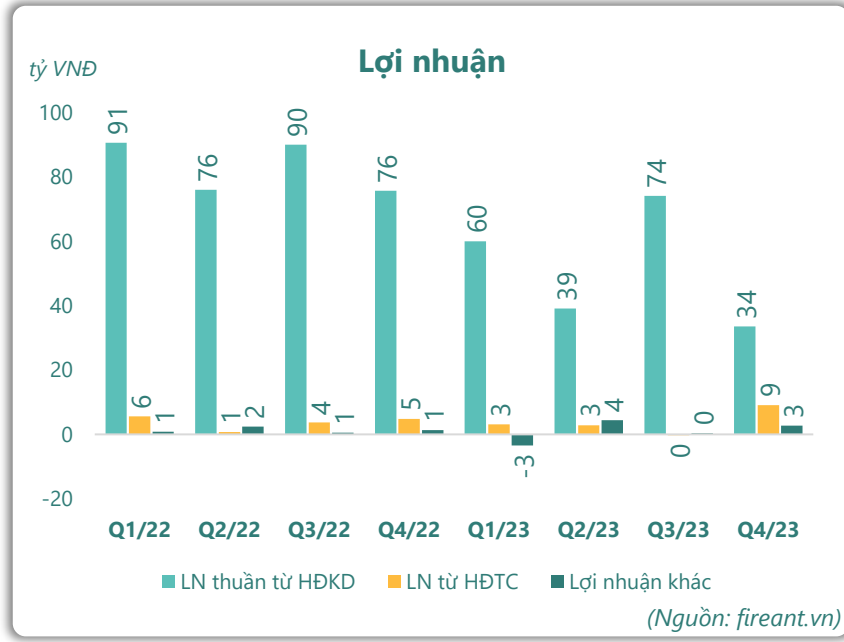
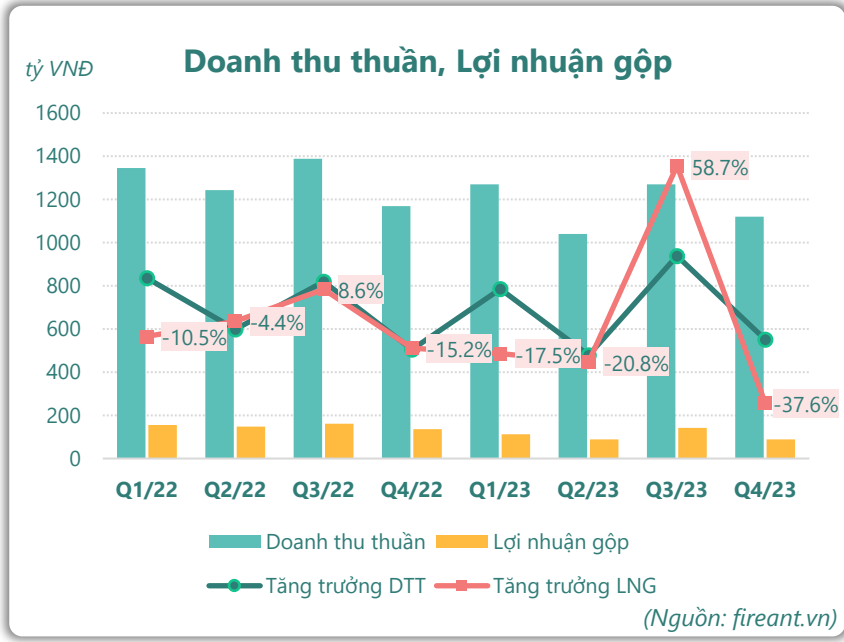
DT thuần 2023
4,700 tỷ VNĐ
YoY: ▼445 -8.6%

LN thuần 2023
207 tỷ VNĐ
YoY: ▼125 -37.7%

LN sau thuế 2023
171 tỷ VNĐ
YoY: ▼97.0 -36.4%



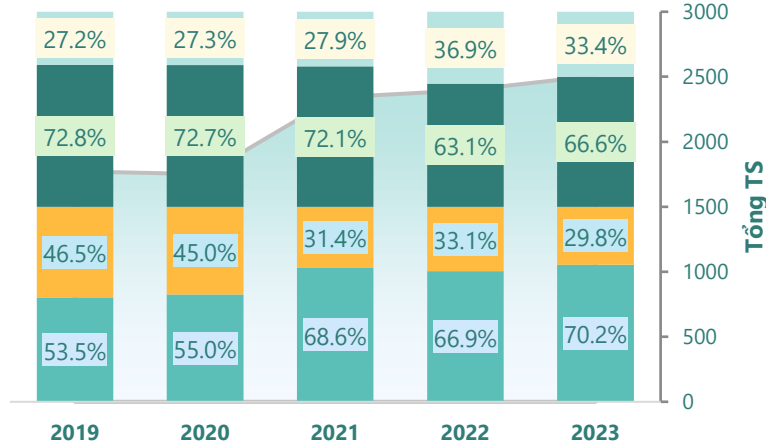
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

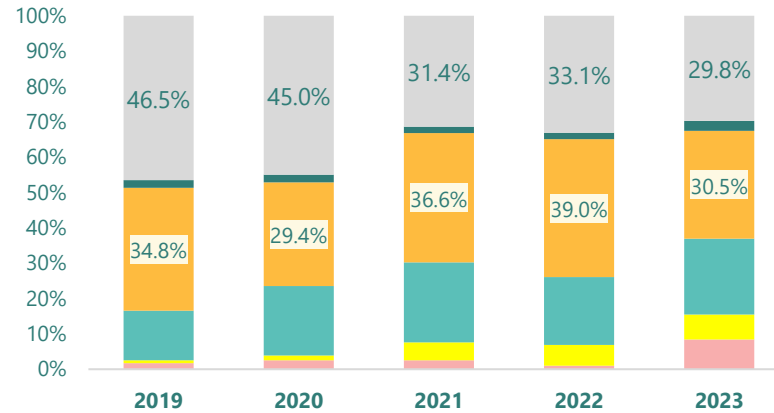
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

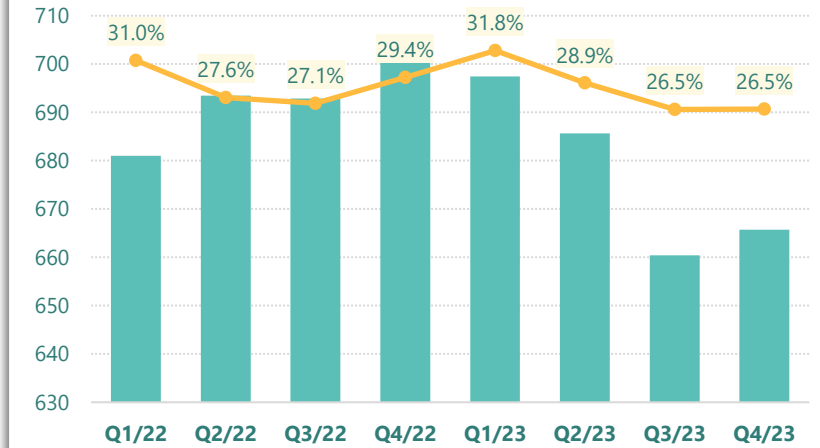


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

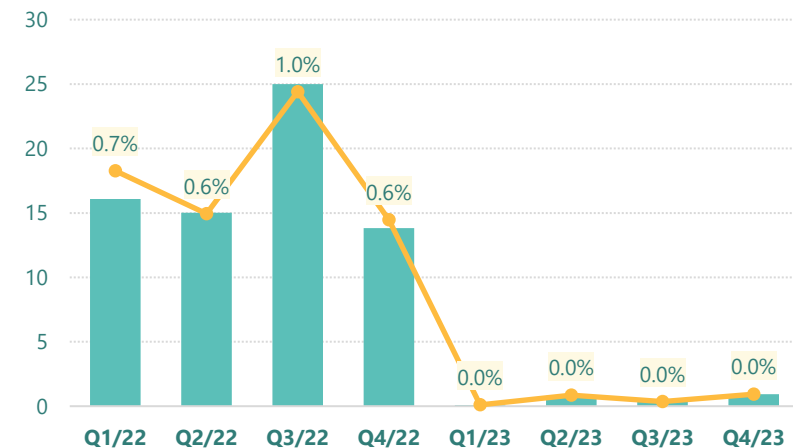


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

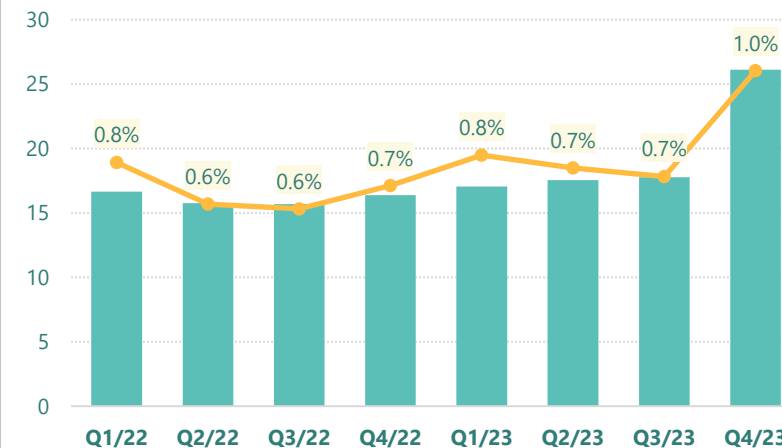


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

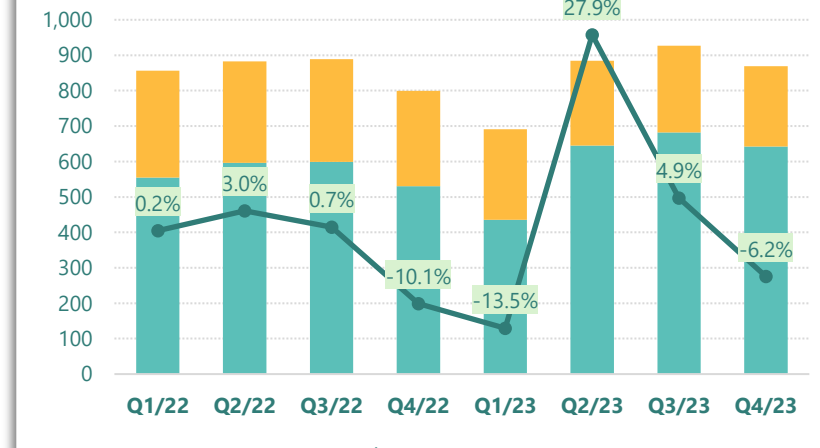


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

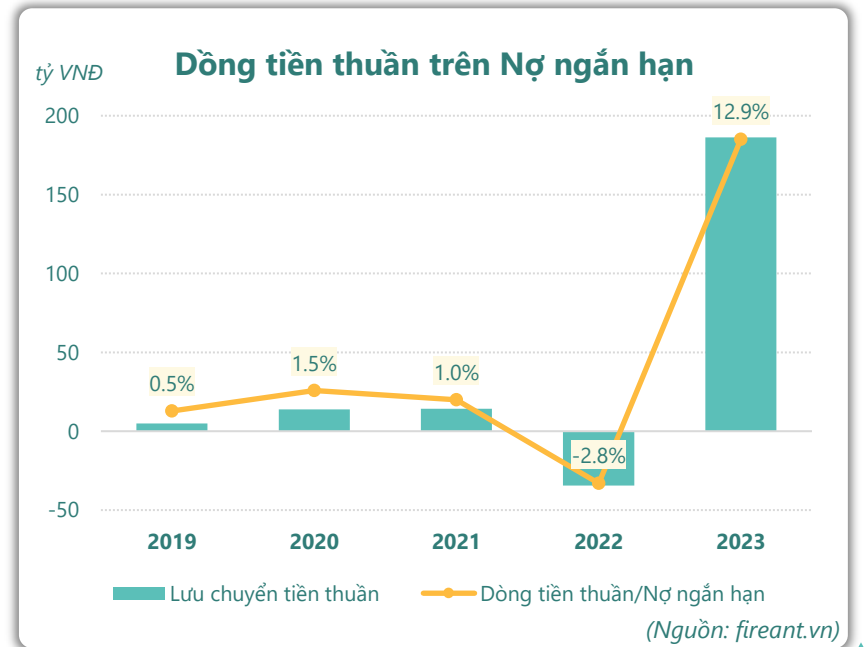
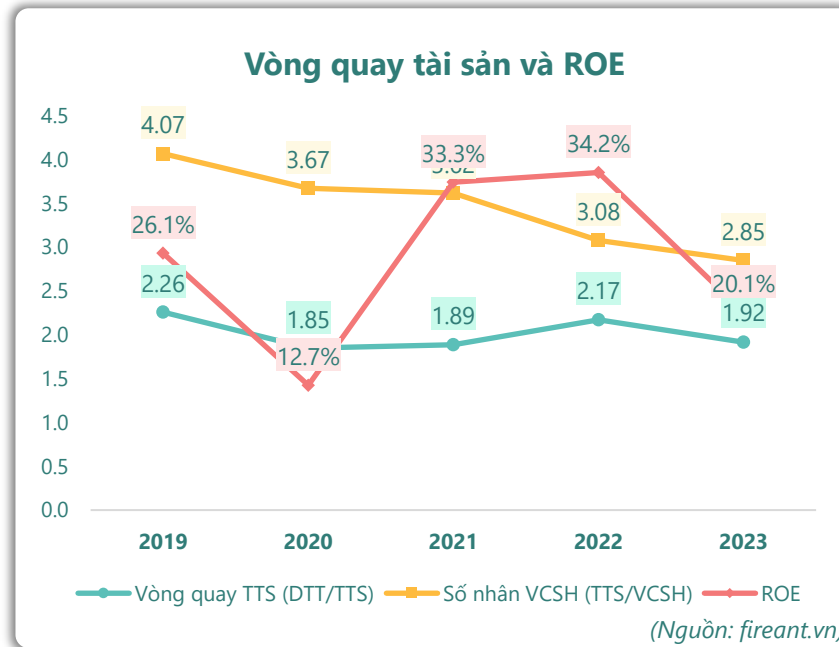
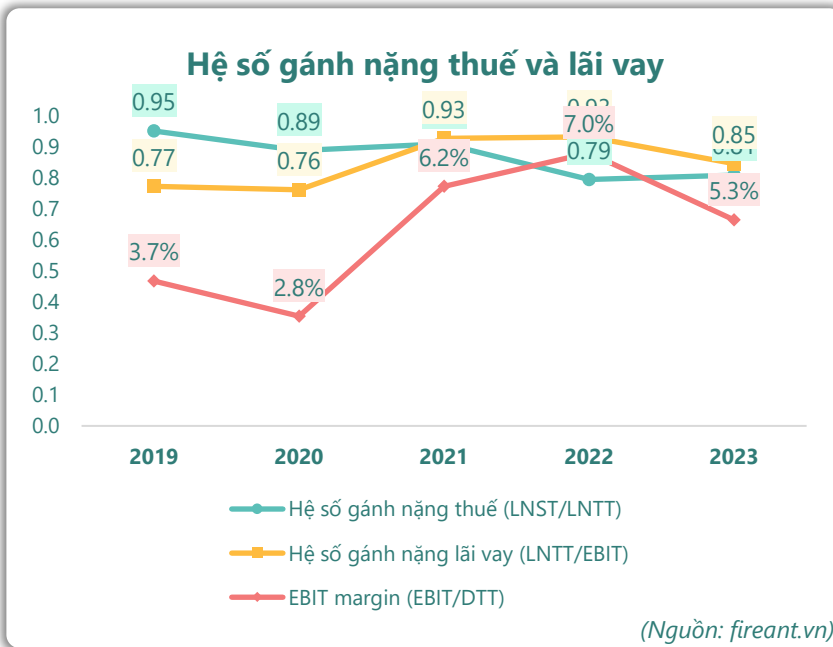
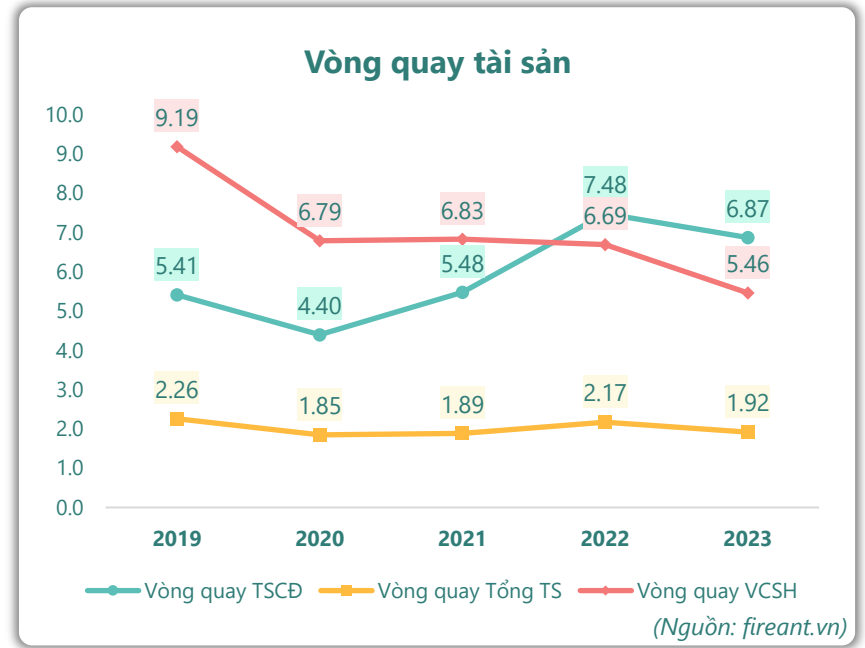
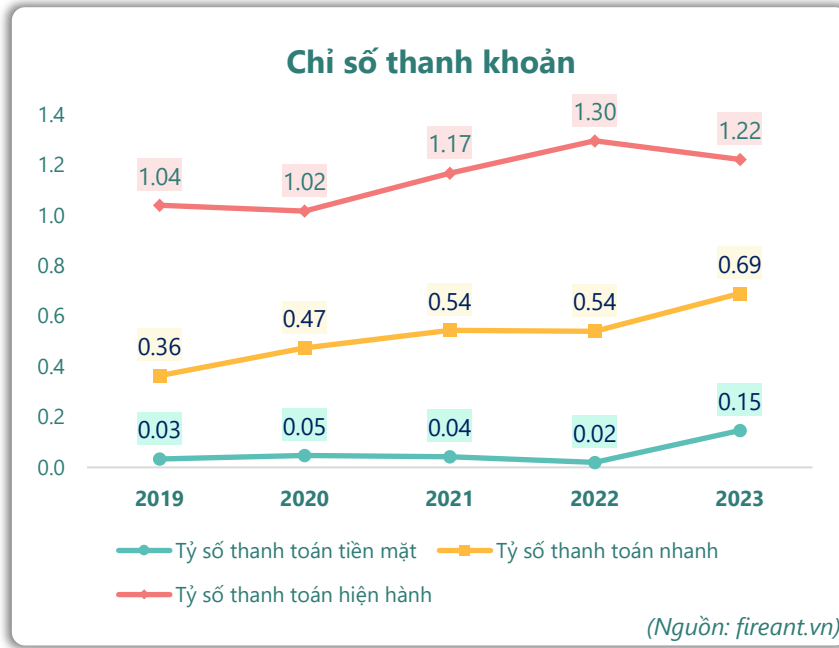
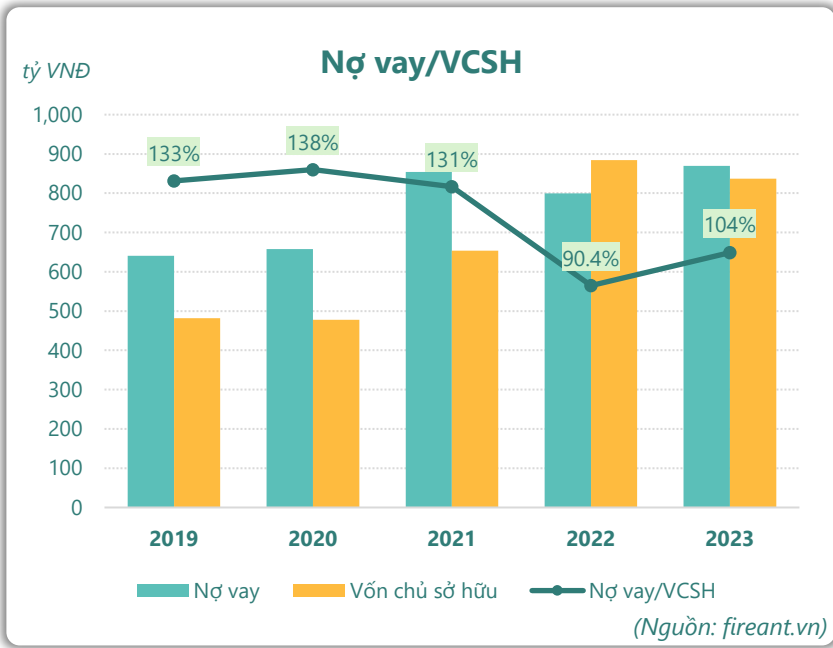
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,120	1,168	-4.1%	4,700	5,145	-8.6%
Giá vốn hàng bán	1,032	1,032	0.0%	4,268	4,543	-6.0%
Lợi nhuận gộp	88.5	137	-35.4%	432	602	-28.2%
Doanh thu HĐTC	29.6	47.4	-37.6%	84.2	95.6	-12.0%
Chi phí TC	20.5	42.6	-52.0%	69.4	81.1	-14.5%
Chi phí lãi vay	10.8	9.13	18.3%	38.5	24.7	55.9%
LN trong công ty LKLD	0.35	0.81	-56.6%	2.40	1.50	59.7%
Chi phí bán hàng	20.8	23.8	-12.4%	84.1	128	-34.1%
Chi phí QLDN	43.5	42.7	1.9%	158	158	0.3%
LN thuần từ HĐKD	33.6	75.8	-55.7%	207	332	-37.7%
Lợi nhuận khác	2.72	1.32	106%	3.97	5.09	-22.1%
LN trước thuế	36.3	77.1	-52.9%	211	337	-37.5%
Lợi nhuận sau thuế	29.5	54.4	-45.8%	171	268	-36.4%
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	58.9	-45.7%	173	263	-34.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	-115	166	14.0	130	55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-63.1	74.9	-56.5	-82.4	-48.1	65.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.56	-74.4	-106	64.9	39.2	-56.4
Tiền đầu kỳ	31.9	138	24.5	28.5	25.0	146
Lưu chuyển tiền thuần	107	-114	3.96	-3.42	121	64.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.30	0	0	0	0.15
Tiền cuối kỳ	138	24.5	28.5	25.0	146	211

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,508	2,395	4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,761	1,603	9.9%
Tiền và tương đương tiền	211	24.5	761%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	139	26.8%
Phải thu ngắn hạn	539	460	17.0%
Hàng tồn kho	766	935	-18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	68.9	44.1	56.4%
Tài sản dài hạn	746	792	-5.7%
Phải thu dài hạn	5.85	10.7	-45.1%
Tài sản cố định	666	703	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.92	13.8	-93.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	16.4	59.6%
Tài sản dài hạn khác	47.9	48.1	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,671	1,510	10.6%
Nợ ngắn hạn	1,441	1,237	16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	643	531	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	247	-6.4%
Nợ dài hạn	229	274	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	226	269	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	837	885	-5.4%
Vốn chủ sở hữu	837	885	-5.4%
Vốn điều lệ	360	300	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)